

Số: 197/CBTT/CT5

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội
2. Mã chứng khoán: CH5
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 101 phố Láng Hạ - P. Đống Đa - Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024-38532806 Fax: 024-38562044
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Minh Hải**
6. Điện thoại di động: 0904196330 Email: minhhai0511@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Nghị quyết số: 160/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội;

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội ban hành bản Điều lệ Công ty sửa đổi bổ sung cho phù hợp với luật Doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung số: 76/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2025, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2025.

Để thực hiện việc Công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội (Bản sửa đổi, bổ sung lần thứ mười).

(Tài liệu đính kèm: Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội (Bản sửa đổi, bổ sung lần thứ 10))

Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.ch5.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT;
- Lưu TCHC; VT.



Phạm Minh Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

.....



ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI
(Bản sửa đổi, bổ sung lần thứ mười)

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

M.S.D.
★

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI
(Bản sửa đổi, bổ sung lần thứ mười)

I. Căn cứ vào:

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2026;

Chúng tôi, những cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24/4/2026 đã nhất trí thông qua nội dung của bản Điều lệ và cùng nhau cam kết thực hiện những quy định trong bản Điều lệ này.

Bản Điều lệ này chi phối toàn bộ những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Công ty.

II. Định nghĩa và giải thích từ ngữ trong Điều lệ:

Trong Điều lệ này, những từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. " Công ty" có nghĩa là Công ty cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội
2. " Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội thông qua ngày 17/06/2020.
3. " Bộ Luật Lao động" là bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 được thông qua ngày 20/11/2019
- 4." Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019
5. "Vốn điều lệ" có nghĩa là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 7 của Điều lệ này.
6. "Cổ phần" là phần vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau.
7. " Cổ phiếu" là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.
8. " Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.
9. " Cổ đông sáng lập" là cổ đông sở hữu ít nhất một phần cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần.
10. " Cổ tức" là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc tài sản khác.
11. " Người quản lý phần vốn của doanh nghiệp nhà nước" là người được Tổng công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC giao cho đại diện nắm giữ phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội.
12. " Người quản lý" là Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí khác trong Công ty được HĐQT, Giám đốc Phê chuẩn.
13. " Cổ đông lớn" là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Hình thức tổ chức và tư cách pháp nhân

1. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội thuộc sở hữu của các cổ đông, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội: Có tư cách pháp nhân, có dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.1. Có vốn điều lệ và chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ bằng số vốn đó.

2.2. Hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.3. Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 2: Tên Công ty, trụ sở và phạm vi hoạt động

1. Tên Công ty:

Tên gọi đầy đủ của Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Anh: HANOI CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY N^o5

Tên viết tắt: HCJSC5

Biểu tượng Công ty:



2. Địa chỉ:

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 101 Phố Láng Hạ - Phường Đống Đa - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Điện thoại: 0243.856.2044 - 0243.853.2807

Fax: 0243.856.2044

3. Phạm vi hoạt động:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội hoạt động trên phạm vi lãnh thổ Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, nước sở tại và thông lệ Quốc tế.

Điều 3: Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh:

1. Mục tiêu:

- Mục tiêu hoạt động của Công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của mình và các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật, khai thác tối đa các nguồn lực của công ty, tối đa hoá lợi nhuận, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập cho người



lao động, đảm bảo hài hoà lợi ích của người lao động và cổ đông, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, ổn định và phát triển Công ty.

- Công ty được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần, nhằm nâng cao hiệu quả sức cạnh tranh của doanh nghiệp, thay đổi phương thức quản lý với nhiều chủ sở hữu, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp để sử dụng có hiệu quả vốn của Nhà nước, của doanh nghiệp và của các nhà đầu tư.

- Tạo điều kiện huy động vốn toàn xã hội bao gồm các cá nhân, các tổ chức trong và ngoài nước để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp.

- Phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của các cổ đông. Tăng cường giám sát của nhà đầu tư đối với doanh nghiệp, đảm bảo hài hòa lợi ích của người lao động và cổ đông.

2. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sửa chữa thiết bị khác	3319
2	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị công trình thể dục thể thao và vui chơi giải trí;	4329
3	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
4	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
5	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
6	Sửa chữa thiết bị điện	3314
7	Lắp đặt hệ thống điện	4321
8	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn đầu tư; - Tư vấn về đầu tư và xây dựng cho các chủ đầu tư trong nước và nước ngoài về giải phóng mặt bằng đất đai; (không hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính)	6619
9	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và tư vấn pháp luật), lập các dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu, quản lý quá trình thi công xây lắp, quản lý chi phí xây dựng, nghiệm thu công trình; - Lập quản lý và thực hiện dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở;	7110



STT	Tên ngành	Mã ngành
10	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản (không hoạt động môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);	6820
11	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Mua bán rượu (không hoạt động quán bar)	4633
12	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo Chi tiết: Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;	4634
13	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Xông hơi, xoa bóp (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền)	9610
14	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);	5610
15	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
16	Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;	4773
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng, thể dục thể thao và vui chơi giải trí;	8299
18	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;	2392
19	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
20	Xây dựng nhà không để ở	4102
21	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;	4663
22	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
23	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;	5510
24	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch	7912
25	Xây dựng công trình thủy	4291
26	Xây dựng công trình điện	4221
27	Xây dựng công trình đường bộ	4212
28	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
29	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390



STT	Tên ngành	Mã ngành
30	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
31	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
32	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
33	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
34	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
35	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
36	Phá dỡ	4311
37	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38	Hoạt động tư vấn quản lý.	7020
39	Kinh doanh bất động sản, quyền sở hữu sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Hoạt động quản lý nhà, chung cư	6810
40	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
41	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
42	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
43	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	5225

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty:

3.1. Công ty được tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh như quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp được Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và bản Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật.

3.2. Công ty được quyền tiến hành hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua những hoạt động kinh doanh khác mà pháp luật cho phép.

Điều 4: Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội là: 30 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

2. Thời gian hoạt động của Công ty có thể được gia hạn hoặc rút ngắn do Đại hội đồng cổ đông quyết định và thực hiện theo Luật Doanh nghiệp.



Điều 5: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

1. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Công ty tổ chức và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.
2. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
3. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
4. Ban kiểm soát là cơ quan kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm.
5. Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc thuê. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty và đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp.

Điều 6: Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty cổ phần

1. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam trong Công ty cổ phần hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, Điều lệ và các quy định của Đảng cộng sản Việt Nam.
2. Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty cổ phần hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của tổ chức đó.

CHƯƠNG II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 7: Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ Công ty là: 37.324.500.000,0 (Ba bảy tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng)

Trong đó:

Nội dung	Số cổ phần	Trị giá (VNĐ)	Chiếm tỷ lệ%
Cổ phần doanh nghiệp nhà nước nắm giữ:	1.355.250 CP	13.552.500.000	36,31%
Cổ phần các cổ đông khác nắm giữ:	2.377.200 CP	23.772.000.000	63,69%

2. Vốn Điều lệ được chia thành: 3.732.450 cổ phần (Ba triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm năm mươi cổ phần). Cổ phần được phát hành dưới hình thức cổ phiếu. Giá trị một cổ phần (mệnh giá cổ phiếu) là: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).



3. Sử dụng vốn điều lệ: Vốn điều lệ chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, không được sử dụng Vốn điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán cho các cổ đông.

4. Điều chỉnh vốn điều lệ:

4.1. Vốn điều lệ có thể được điều chỉnh (tăng hoặc giảm) theo nhu cầu kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.

4.2. Việc điều chỉnh vốn điều lệ do Đại hội cổ đông quyết định theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 8: Quản lý Vốn của Doanh nghiệp Nhà nước tại Công ty cổ phần

1. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước tại Công ty.

2. Người quản lý phần vốn của doanh nghiệp nhà nước tại Công ty thực hiện quyền của mình theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 9: Mua cổ phần

1. Cổ phần được mua bằng tiền Việt Nam.

2. Việc đăng ký mua cổ phần phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và Luật Doanh nghiệp hiện hành.

Điều 10: Các loại cổ phần

Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu của Công ty đều là cổ phần phổ thông, mệnh giá của một cổ phần quy định thống nhất là: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Khi Công ty có nhu cầu phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ thì Công ty sẽ thực hiện theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 11: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

Việc chào bán và chuyển nhượng cổ phần phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán đối với Công ty đại chúng. Riêng việc chào bán và chuyển nhượng cổ phần liên quan đến phần vốn của doanh nghiệp nhà nước ngoài thực hiện theo các quy định chung còn phải thực hiện theo các quy định khác của pháp luật về quản lý, đầu tư, sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 12: Thừa kế cổ phần

Quyền thừa kế cổ phần theo Quy định tại Điều 127 Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành



Điều 13: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty đó. Cổ phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- f) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
- g) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- h) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

Điều 14: Phát hành trái phiếu

1. Khi đủ điều kiện theo luật định, Công ty được phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành.

Điều 15: Cổ đông

Cổ đông của Công ty là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.

Điều 16: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Quyền của cổ đông:

1.1. Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

1.2. Được nhận cổ tức tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo mức quy định của Đại hội đồng cổ đông.

1.3. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

1.4. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty.

1.5. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán cho các chủ nợ và các khoản nợ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.



1.6. Được uỷ quyền bằng văn bản cho người khác tham dự Đại hội đồng cổ đông, người được uỷ quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

1.7. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

1.8. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

1.9. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

1.10. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

b. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

1.11. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

- Và các quyền khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Nghĩa vụ của cổ đông:

2.1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2.2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

2.3. Tuân thủ Điều lệ Công ty và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

2.4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.



2.5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

2.6. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

CHƯƠNG III ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 17: Thẩm quyền và nhiệm vụ

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

2.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2.2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:

3.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty.

3.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, phương thức bán, đối tượng mua. Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.

3.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát (xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông).

3.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

3.5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.

3.6. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.

3.7. Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty.

3.8. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán.

3.9. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán độc lập; quyết định Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết.

3.10. Quyết định tăng giảm vốn Điều lệ.



3.11. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 18: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp:

1.1. Theo quyết định của Hội đồng quản trị.

1.2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường.

Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích Công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên.

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát trong trường hợp xét thấy Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý, hoặc Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao, hoặc nhận thấy có dấu hiệu bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh có khả năng gây phương hại đến lợi ích của Công ty và của cổ đông.

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d Khoản 1 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các Thành viên HĐQT phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Nếu Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Người triệu tập họp phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình nội dung họp, chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp, dự thảo Nghị quyết, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi Giấy triệu tập đến từng cổ đông có quyền dự họp. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông



theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

6. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 2,3 và 4 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 19: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký sở hữu chứng khoán của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông phải có đầy đủ các thông tin theo quy định tại Điều 141 Luật Doanh nghiệp.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến được địa chỉ thường trú của tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của tất cả các cổ đông. Thông báo mời họp phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 143 Luật Doanh nghiệp. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình, nội dung họp, phiếu biểu quyết và các tài liệu thảo luận, dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 20: Điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện theo quy định nêu trên, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông không phụ thuộc vào tổng số cổ phần biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

5. Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông: Thực hiện theo Điều 146 Luật Doanh nghiệp.

Điều 21: Hình thức và điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:



- a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;
- b) Định hướng phát triển Công ty;
- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 5, 6 Điều này:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- d) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

4. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (Theo Điều 17 của Điều lệ này), trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 5, 6 Điều này.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

6. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

7. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc hội nghị. Việc gửi Biên bản và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có thể được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty (Website: CH5.vn).



Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở Công ty.

8. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Nghị quyết hoặc Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này.

b) Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

9. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

Điều 22: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này;

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp;

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;



e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.



CHƯƠNG IV HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 23: Cơ cấu của Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là không quá năm năm, thành viên của Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của Công ty có 05 người gồm: Chủ tịch và các thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị do các thành viên Hội đồng quản trị bầu từ một trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc quá bán (mỗi thành viên Hội đồng quản trị có 01 phiếu bầu).

3. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị là chủ sở hữu phần vốn của Doanh nghiệp Nhà nước tại Công ty và là một cổ đông pháp nhân tại Công ty. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị sẽ quyết định cử người tham gia thực hiện quyền, nghĩa vụ và quản lý phần vốn của Doanh nghiệp Nhà nước tại Công ty .

Điều 24: Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải là người có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.

2. Là công dân Việt Nam có trình độ đại học, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

3. Có phẩm chất đạo đức, trung thực, liêm khiết, có hiểu biết pháp luật.

4. Có đủ sức khỏe, có đủ năng lực hành vi dân sự.

5. Là cổ đông của Công ty

Điều 25: Thẻ thức, ứng cử, đề cử và bầu vào Hội đồng quản trị

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên; Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên; Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên; Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên; Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên; Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên; Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên; Cổ đông,



nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.

2. Những người ứng cử và được đề cử phải thoả mãn tiêu chuẩn tại Điều 23 của bản Điều lệ này.

3. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị phải được tiến hành theo phương thức bầu đôn phiếu.

4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín (mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu). Người được trúng cử Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thu được số phiếu quá bán so với số thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.

Điều 26: Quyền hạn và nghĩa vụ, trách nhiệm của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị của Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

2.1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.

2.2. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2.3. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

2.4. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;

2.5. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó.

2.6. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;



- 2.7. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- 2.8. Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- 2.9. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
- 2.10. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 2.11. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- 2.12. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
- 2.13. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- 2.14. Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan, Điều lệ công ty.
- 2.15. HĐQT có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của Công ty
- 2.16. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty đối xử bình đẳng với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
- 2.17. Hội đồng quản trị xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị và trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị.
- 2.18. Hội đồng quản trị xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và các quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban kiểm soát và Giám đốc điều hành.
- 2.19. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác.
- 2.20. Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.
- 2.21. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.



Điều 27: Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc điều hành Công ty

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

3.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.

3.3. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

3.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

3.5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

3.6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

5. Người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền có trách nhiệm:

Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong phạm vi, thời hạn quy định tại Giấy ủy quyền và không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

Điều 28: Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý ít nhất phải họp Hội đồng quản trị một lần.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát.



b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

3. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ tọa.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử nhưng bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

5. Cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi chép đầy đủ vào sổ biên bản (Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp của Hội đồng quản trị). Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được thông qua công khai trong cuộc họp Hội đồng quản trị và phải có đầy đủ chữ ký của những người tham dự.

Điều 29: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 30: Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;



b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 31: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao và các chi phí cần thiết có liên quan đến chỉ đạo, điều hành trong sản xuất kinh doanh của Công ty, tổng mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Những quyết định của Đại hội đồng cổ đông về quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện bằng quy chế riêng của Công ty và được điều chỉnh tùy theo hiệu quả và kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận hàng năm của Công ty.

3. Nếu thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức danh quản lý, điều hành thì ngoài tiền lương của chức danh đó còn được hưởng quyền lợi tại Khoản 1- Điều này.

CHƯƠNG V GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

Điều 32: Giám đốc

Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Giám đốc.

2. Tiêu chuẩn lựa chọn Giám đốc:



Giám đốc Công ty phải là người có đầy đủ các điều kiện sau:

2.1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, có đủ kiến thức và kinh nghiệm quản lý Công ty, hiểu biết về pháp luật. Năng động sáng tạo dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

2.2. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có trách nhiệm với việc bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.

2.3. Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo pháp luật.

3. Giúp việc Giám đốc có Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng, Ban nghiệp vụ, Giám đốc các xí nghiệp thành viên.

4. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và triệt để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Bị cách chức nếu điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh không có hiệu quả. Trong trường hợp thuê Giám đốc thì Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Hội đồng quản trị ký hợp đồng với Giám đốc, nhiệm kỳ của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định nhưng không quá 05 năm.

Điều 33: Giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau

1. Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

2. Giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; trình Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và tổ chức thực hiện.

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;

f) Tuyển dụng lao động;

g) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

h) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.



3. Giám đốc chịu sự quản lý trực tiếp của Hội đồng quản trị và sự kiểm tra của Ban kiểm soát Công ty.

4. Giám đốc được hưởng tiền lương, thưởng và các phụ cấp khác (nếu có) do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 34: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

2. Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác, không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận.

3. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì:

3.1. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả các chủ nợ biết.

3.2. Không được tăng lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên Công ty kể cả cho những người quản lý Công ty.

3.3. Phải chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật đối với thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm trách nhiệm quy định tại các Điểm 1 Điểm 2 Điều 33 của Điều lệ này.

3.4. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.

4. Các nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ Công ty quy định.

Điều 35: Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan sau đây:

a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần, doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ sở hữu trên 10% vốn điều lệ (theo khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp)

2. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị lớn hơn 35%



tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đối với đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 34; hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

3. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

4. Trường hợp, hợp đồng quy định tại Mục 1, 2 Điều 34 của Điều lệ này, được ký mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận thì hợp đồng đó mặc nhiên bị vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 36: Ủy quyền, uỷ nhiệm

1. Giám đốc có thể uỷ quyền hoặc uỷ nhiệm cho Phó Giám đốc hoặc những người có chức danh quản lý khác trong Công ty thay mặt mình thi hành một số nhiệm vụ của Công ty bằng văn bản, nhưng Giám đốc phải chịu trách nhiệm pháp lý trước sự uỷ quyền, uỷ nhiệm.

2. Những người được Giám đốc uỷ quyền, uỷ nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Giám đốc và pháp luật về việc mình làm.

CHƯƠNG VI BAN KIỂM SOÁT

Điều 37: Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát Công ty có 03 thành viên. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trực tiếp theo phương thức bầu dồn phiếu. Người trúng cử vào Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát trùng với nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.



2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát được quy định tại Điều 39 Điều lệ này. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;

d) Không phải là người quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;

đ) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

4. Thể thức ứng cử và đề cử vào thành viên Ban kiểm soát:

Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên; Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên; Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên; Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên.

Người ứng cử hoặc được đề cử vào Ban kiểm soát phải thoả mãn tiêu chuẩn tại Khoản 3 Điều 36 của bản Điều lệ này.

Điều 38: Quyền hạn, nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của Ban kiểm soát

1. Quyền và nghĩa vụ Ban kiểm soát:

1.1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

1.2. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

1.3. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan



thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

1.4. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

1.5. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp.

1.7. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

1.8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp thì phải báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

1.9. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, Giám đốc, không gây gián đoạn trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Quyền lợi:

Các thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm gây thiệt hại cho Công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.

4. Trách nhiệm của kiểm soát viên:

4.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.



4.2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.

4.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4.4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

4.5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4.1, 4.2, 4.3 và 4.4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty.

4.6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

5. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát viên:

5.1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
Miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 36 của Điều lệ Công ty;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

5.2. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 39: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

- a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;
- b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- c) Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành.



2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.

Điều 40: Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát có quyền được mời dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

2. Trưởng Ban kiểm soát có quyền thay mặt Ban kiểm soát kiến nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường, khi thấy có dấu hiệu tham nhũng, thực hiện trái với Điều lệ và pháp luật hiện hành làm thiệt hại đến tài sản, hiệu quả kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trưởng Ban kiểm soát lập kế hoạch kiểm tra hàng quý, năm và tổ chức thực hiện kế hoạch đó, có trách nhiệm báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG VII LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG

Điều 41: Lao động

Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động thực hiện theo Bộ Luật lao động và nội dung hợp đồng lao động đã ký giữa Giám đốc (hoặc người được Giám đốc uỷ quyền) với người lao động.

Điều 42: Tuyển dụng lao động

1. Giám đốc có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phù hợp với Bộ Luật lao động.

2. Trong quá trình hoạt động, xét thấy cần bổ sung lao động, Công ty sẽ tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và khả năng hoàn thành công việc mà Công ty cần (tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng loại công việc Công ty sẽ cụ thể hoá khi có nhu cầu tuyển dụng).

3. Ưu tiên tuyển chọn người thân của cổ đông của Công ty nhưng phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn đề ra.

4. Nếu có trường hợp thừa kế (áp dụng khi chết) hoặc khi nghỉ hưu muốn được thay thế làm việc, người đó cũng phải có đủ những tiêu chuẩn quy định và đúng với nhu cầu tuyển dụng.



Điều 43: Tiền lương

Tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có), tiền thưởng đối với người lao động thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 44: Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động:

1. Người lao động trong Công ty được hưởng quyền lợi theo quy định của bản Điều lệ này và Bản thoả ước lao động tập thể hợp pháp của Công ty đã đăng ký tại cơ quan lao động địa phương, theo hợp đồng lao động đã được ký và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Người lao động được thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành

2. Người lao động phải chấp hành đầy đủ Điều lệ, nội quy, kỷ luật của Công ty và pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động. Đối với những trường hợp vi phạm kỷ luật lao động Công ty có quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động và trách nhiệm về vật chất theo nội quy lao động của Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII**TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****Điều 45: Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Điều 46: Quyết toán và kế hoạch tài chính

Hàng năm sau khi kết thúc năm tài chính, chậm nhất là 90 ngày đầu của năm tài chính tiếp theo, Chủ tịch Hội đồng quản trị chuẩn bị tài liệu báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường kỳ về các vấn đề sau:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;

Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo và tài liệu của Hội đồng quản trị, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính của Công ty và chậm nhất 21 ngày trước ngày dự kiến khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.



Điều 47: Thẻ lệ kế toán

Thẻ lệ kế toán căn cứ vào Luật Kế toán của Việt Nam và các văn bản quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Điều 48: Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty là phần còn lại sau khi lấy Tổng thu trừ Tổng chi và các khoản thuế, các khoản khác phải nộp Nhà nước theo luật định.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm trình Đại hội đồng cổ đông phương án phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty và mức trích lập các quỹ như sau:

1. Quỹ đầu tư phát triển tối đa: 10% lợi nhuận
2. Quỹ phúc lợi và khen thưởng tối đa: 10% lợi nhuận
3. Quỹ thưởng cho Ban điều hành và cộng tác viên của Công ty: 1% - 2% lợi nhuận.

Sau khi trích lập các quỹ nói trên, lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ phần gọi là cổ tức.

Điều 49: Trả cổ tức

Cổ tức được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân chia cổ tức phải được thực hiện theo quy định tại Điều 135 Luật Doanh nghiệp

Điều 50: Xử lý kinh doanh khi thua lỗ:

Trường hợp Công ty kinh doanh thua lỗ, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định phương án giải quyết theo quy định Pháp luật hiện hành

Điều 51: Giải quyết tranh chấp

1. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi cá nhân, tổ chức khi có tố tụng, tranh chấp.
2. Giám đốc hoặc người được uỷ quyền là đại diện Công ty trước pháp luật.
3. Các cổ đông, các thành viên trong Công ty có hành vi vi phạm bản Điều lệ Công ty đều bị xử lý. Tùy theo tính chất mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm các quy định của bản Điều lệ này bị xử lý kỷ luật, hoặc truy tố trước pháp luật.

CHƯƠNG IX GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN

Điều 52: Giải thể

Công ty cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội giải thể trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ mà Đại hội đồng cổ đông không tiếp tục xin gia hạn thêm.



2. Mục tiêu của Công ty không thể thực hiện được nữa hoặc không còn có lợi.
3. Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
4. Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể, tách ra hoặc sát nhập.
5. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.
6. Bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 53: Thanh toán các khoản nợ khi Công ty giải thể

1. Khi Công ty bị giải thể, việc quy định trách nhiệm thủ tục được tiến hành theo quy định pháp luật hiện hành.

Các khoản nợ của Công ty khi giải thể được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- b) Những khoản nợ ngân sách nhà nước theo chế độ hiện hành;
- c) Các khoản nợ khác;
- d) Hoàn trả các khoản nợ cho các chủ nợ Công ty có thể chấp.
- e) Hoàn trả các khoản nợ cho các chủ nợ Công ty không có thể chấp.
- f) Phần còn lại chia cho các cổ đông theo tỉ lệ cổ phần.

Điều 54: Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định Luật hiện hành.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 55: Con dấu

1. Con dấu của Công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Nhà nước, trước khi sử dụng được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Con dấu được lưu giữ tại Công ty.

2. Hội đồng quản trị, Giám đốc có trách nhiệm quản lý và sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 56: Tuân thủ pháp luật

Những nội dung không được ghi trong bản Điều lệ này sẽ được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.



Điều 57: Đăng ký Điều lệ

1. Bản Điều lệ này gồm 10 Chương (mười Chương) 57 Điều (năm mươi bảy Điều) 36 trang (ba mươi sáu trang) gồm: Điều lệ Công ty từ trang 1 đến trang 32; mục lục từ trang 33 đến trang 36) được lập thành 20 bản có giá trị như nhau và được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 biểu quyết thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026.

2. Bản Điều lệ này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Thành phố Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cùng ký tên



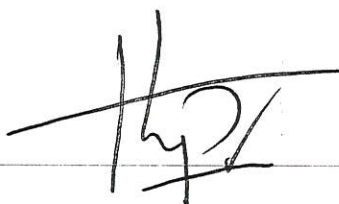
Đỗ Tiến Lợi



Phạm Minh Hải



Cao Tiến Đạt



Nguyễn Kim Hiệp



Nguyễn Thành Trung



MỤC LỤC

I. Căn Cứ:.....	1
II. Định nghĩa và giải thích từ ngữ trong Điều lệ:.....	1
CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1: Hình thức tổ chức và tư cách pháp nhân:	2
Điều 2: Tên Công ty, trụ sở và phạm vi hoạt động:.....	2
Điều 3: Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh:	2
Điều 4: Thời hạn hoạt động :	5
Điều 5: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động:	6
Điều 6: Tổ chức Đảng và các tổ chức CT-XH trong Công ty cổ phần:	6
CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG	6
Điều 7: Vốn Điều lệ:	6
Điều 8: Quản lý vốn của Doanh nghiệp Nhà nước tại Công ty cổ phần:.....	7
Điều 9: Mua cổ phần:	7
Điều 10: Các loại cổ phần:	7
Điều 11: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.....	7
Điều 12: Thừa kế cổ phần:	7
Điều 13 : Cổ phiếu:	8
Điều 14 : Phát hành trái phiếu:	8
Điều 15: Cổ đông:.....	8
Điều 16: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông:	8



CHƯƠNG III. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	10
Điều 17 : Thẩm quyền và nhiệm vụ:	10
Điều 18 : Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:	11
Điều 19 : Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông:	12
Điều 20 : Điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội đồng cổ đông:	12
Điều 21: Hình thức và điều kiện thông qua Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông:.....	12
Điều 22: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	14
CHƯƠNG IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	16
Điều 23: Cơ cấu của Hội đồng quản trị:	16
Điều 24: Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị:.....	16
Điều 25: Thể thức, ứng cử, đề cử và bầu vào Hội đồng quản trị:	16
Điều 26 : Quyền hạn và nghĩa vụ, trách nhiệm của Hội đồng quản trị:	17
Điều 27: Chủ tịch Hội đồng quản trị:	19
Điều 28 : Cuộc họp của Hội đồng quản trị:.....	19
Điều 29: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị: .	20
Điều 30: Miễn nhiệm, bãi nhiệm thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị:.....	20
Điều 31: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị:	21
CHƯƠNG V. GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC	21



Điều 32: Giám đốc:	21
Điều 33: Giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau:	22
Điều 34: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty:	23
Điều 35: Chấp thuận: Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan:	23
Điều 36: Ủy quyền, uỷ nhiệm:	24
CHƯƠNG VI. BAN KIỂM SOÁT	24
Điều 37: Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát:	24
Điều 38: Quyền hạn, nhiệm vụ, quyền lợi và trách nhiệm của Ban kiểm soát:	25
Điều 39: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát:	27
Điều 40: Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:	28
CHƯƠNG VII. LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG	28
Điều 41: Lao động:	28
Điều 42: Tuyển dụng lao động:	28
Điều 43 : Tiền lương:	29
Điều 44: Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động:	29
CHƯƠNG VIII. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	29
Điều 45: Năm tài chính:	29
Điều 46: Quyết toán và kế hoạch tài chính:	29
Điều 47: Thẻ lệ kế toán:	30
Điều 48: Phân phối lợi nhuận:	30



Điều 49: Trả cổ tức:	30
Điều 50: Xử lý kinh doanh khi thua lỗ:	30
Điều 51: Giải quyết tranh chấp:	30
CHƯƠNG IX. GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ PHÁ SẢN	30
Điều 52 : Giải thể:	30
Điều 53 : Thanh toán các khoản nợ khi Công ty giải thể:.....	31
Điều 54 : Phá sản doanh nghiệp:	31
CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC.....	31
Điều 55: Con dấu:	31
Điều 56: Tuân thủ pháp luật:	31
Điều 57 : Đăng ký Điều lệ:.....	32

